

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của *JPA International*

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM.

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 ĐẾN NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 06
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	09 - 10
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	12
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	13 - 61



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét của Tập đoàn.

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 637/NĐ-UBND ngày 14 tháng 09 năm 2007 của UBND tỉnh Cà Mau. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2000110221, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 31 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp về việc tăng vốn điều lệ, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 7 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Và theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM thay đổi đăng ký niêm yết ngày 25 tháng 6 năm 2021 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM chấp thuận cho Công ty thay đổi số lượng niêm yết chứng khoán có hiệu lực ngày 29 tháng 6 năm 2021.

Hiện nay Công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty niêm yết trên sàn HOSE. Mã chứng khoán CMV.

Vốn điều lệ : 181.558.680.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 70 – 72 Đề Thám, phường 2, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Điện thoại : + 84-(290) 383 92 20

Fax : + 84-(290) 383 43 58

3. Cấu trúc Tập đoàn

Các Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu <i>Địa chỉ: Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu</i>	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san,...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%



Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường 1, TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Công ty còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

4. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (đầu, đầu nhòn), khí hóa lỏng;
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

5. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

5.3. Ban kiểm toán nội bộ

Ban Kiểm toán nội bộ của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Phan Thanh Điền	Trưởng ban
Bà Phùng Thúy Ngân	Thành viên

5.4. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Ái	Kế toán trưởng

6. Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Hữu Long – Tổng Giám đốc.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 09 đến trang 61.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11. **Phê duyệt các Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Cà Mau, ngày 26 tháng 8 năm 2024.

TM. Hội đồng quản trị



NGUYỄN TUẤN QUỲNH
Chủ tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N: 2000110221 - C.T.C.P.
TH
KIẾ
QUẢN

Số: 2432/24/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024, từ trang 09 đến trang 61, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty, chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn (gồm Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và Công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES**



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số: 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

175 -
3 TY
H HUU
VA TU
N VI
HO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		374.984.484.282	415.221.272.393
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	49.539.780.780	57.293.717.007
111	1. Tiền		48.039.780.780	53.293.717.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.500.000.000	4.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		6.404.000.000	6.404.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2a	6.404.000.000	6.404.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		85.643.378.050	100.797.952.384
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	70.767.320.959	74.592.882.706
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	6.450.117.940	9.989.590.321
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	10.215.023.464	17.668.841.985
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(1.873.088.091)	(1.955.467.684)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.7	84.003.778	502.105.056
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	232.575.277.135	249.579.661.167
141	1. Hàng tồn kho		232.575.277.135	249.579.661.167
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		822.048.317	1.145.941.835
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.9a	645.176.751	366.440.056
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		48.638.076	651.268.289
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	128.233.490	128.233.490
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		118.440.248.279	115.698.789.573
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.687.484.000	5.396.996.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	5.687.484.000	5.396.996.000
220	II. Tài sản cố định		89.295.288.301	85.419.826.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	54.077.898.365	50.160.689.287
222	- Nguyên giá		170.747.721.056	162.990.799.971
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(116.669.822.691)	(112.830.110.684)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.11	35.217.389.936	35.259.137.372
228	- Nguyên giá		37.148.966.663	37.148.966.663
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.931.576.727)	(1.889.829.291)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.124.957.400	1.270.439.214
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	1.124.957.400	1.270.439.214
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.2c	5.290.312.300	4.550.890.600
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.499.577.200	8.499.577.200
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(3.209.264.900)	(3.948.686.600)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.042.206.278	19.060.637.100
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	16.660.263.298	18.638.468.340
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.13	381.942.980	422.168.760
269	3. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		493.424.732.561	530.920.061.966

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Địa chỉ: Số 70-72 Đề Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		250.576.335.134	286.078.382.025
310	I. Nợ ngắn hạn		250.126.335.134	283.817.538.225
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	65.136.713.921	51.634.174.650
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	110.324.078	101.634.467
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	2.984.590.515	2.859.273.073
314	4. Phải trả người lao động	V.17	5.065.363.193	7.635.255.387
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	5.201.106.457	5.246.817.270
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	1.059.739.310	886.809.309
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.20a	14.086.319.259	4.202.979.177
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	150.989.196.694	206.542.626.606
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.22	1.909.714.900	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.23	3.583.266.807	4.707.968.286
330	II. Nợ dài hạn		450.000.000	2.260.843.800
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.20b	450.000.000	150.000.000
341	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.110.843.800
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		242.848.397.427	244.841.679.941
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.24	242.848.397.427	244.841.679.941
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		181.558.680.000	181.558.680.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		181.558.680.000	181.558.680.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.578.837.745	1.578.837.745
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		1.637.790.000	1.637.790.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		33.579.153.164	32.099.078.616
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		19.113.087.415	21.762.344.309
421a	- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước		11.539.848.013	5.099.675.375
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		7.573.239.402	16.662.668.934
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		5.380.849.103	6.204.949.271
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		493.424.732.561	530.920.061.966

Tp. Cà Mau, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	2.280.835.181.846	2.025.113.017.226
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	117.481.008
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.280.835.181.846	2.024.995.536.218
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	2.188.586.597.348	1.943.906.911.445
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.248.584.498	81.088.624.773
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	1.248.843.690	1.262.955.433
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	4.041.704.056	4.370.703.664
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4.716.963.256	4.816.256.424
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	77.963.848.777	64.244.470.809
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	8.541.333.276	11.565.260.338
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.950.542.079	2.171.145.395
31	12. Thu nhập khác	VI.7	6.136.132.954	8.077.630.732
32	13. Chi phí khác	VI.8	3.537.718	300.370.813
40	14. Lợi nhuận khác		6.132.595.236	7.777.259.919
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.083.137.315	9.948.405.314
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	2.293.772.301	2.844.893.255
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	40.225.780	(194.585.141)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.749.139.234	7.298.097.200
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		7.573.239.402	8.255.822.668
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(824.100.168)	(957.725.468)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	375	409
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	375	409

Tp. Cà Mau, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI



Tổng Giám đốc

NGUYỄN HỮU LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.083.137.315	9.948.405.314
	2. Điều chỉnh các khoản		9.114.545.194	8.842.243.169
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10-11	4.679.045.118	3.803.473.403
03	- Các khoản dự phòng	V.2-8	744.826.293	771.711.556
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.026.289.473)	(549.198.214)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	4.716.963.256	4.816.256.424
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.197.682.509	18.790.648.483
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.549.096.140	16.024.498.700
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	V.8	17.004.384.032	(1.306.096.982)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		13.503.736.032	(28.244.772.847)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	V.9	1.699.468.347	(3.051.882.112)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	V.18	(4.819.951.970)	(4.943.226.876)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.16	(3.184.164.818)	(2.544.941.891)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	V.23	(1.992.931.756)	(798.196.243)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		55.957.318.516	(6.073.969.768)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	V.9-11	(8.584.506.760)	(2.748.774.436)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	36.363.636	175.454.545
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	(5.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2a	-	5.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a	411.682.293	348.376.584
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(8.136.460.831)	(2.224.943.307)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.21	969.695.319.468	858.983.292.589
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.21	(1.025.248.749.380)	(869.795.434.162)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.24	(21.364.000)	(9.319.355.870)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(55.574.793.912)	(20.131.497.443)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(7.753.936.227)	(28.430.410.518)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		57.293.717.007	52.638.259.998
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	49.539.780.780	24.207.849.480

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Cà Mau, ngày 26 tháng 8 năm 2024

Tổng Giám đốc

QUÁCH DUY TÂM

NGUYỄN THÚY ÁI

NGUYỄN HỮU LONG



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau và công ty con là Công ty Cổ phần In Bạc Liêu (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại – dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xăng dầu (dầu, dầu nhớt), khí hóa lỏng.
- Hàng công nghệ thực phẩm, rượu, bia, thuốc lá điếu các loại, nước giải khát;
- Hàng nông sản, thủy hải sản chế biến, thực phẩm các loại, hóa mỹ phẩm các loại, xà phòng các loại, chất tẩy rửa các loại;
- Vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy, các mặt hàng gia dụng, xe gắn máy, máy nông ngư cơ, phụ tùng xe máy, phụ tùng máy nông ngư cơ, phương tiện phòng cháy chữa cháy;
- Sách giáo khoa, dụng cụ học sinh, dụng cụ văn phòng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Doanh thu trong kỳ tăng 12,63% so với kỳ trước, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm 8,7% do chi phí khuyến mại tăng theo tỷ lệ doanh thu tương ứng và lương chi cho nhân viên bán hàng tăng 23,42% dẫn đến chi phí bán hàng tăng 21,35%.
- Trong kỳ, Công ty điều chỉnh chính sách kinh doanh, thanh lý các ngành hàng kinh doanh chưa hiệu quả.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 (một) công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

6.a. Thông tin về tái cấu trúc Tập đoàn

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh việc mua thêm, thanh lý hay thoái vốn tại công ty con.

6.b. Danh sách các Công ty con được hợp nhất

Công ty con

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP In Bạc Liêu Địa chỉ: Số 160 Hoàng Văn Thụ, phường 3, TP. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu	In văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng và Nhà nước; in báo chí, tập san,...	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%	55,00%

6.c. Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất

Tập đoàn không có công ty con bị loại trong quá trình hợp nhất.

6.d. Danh sách các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.e. Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.f. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

6.g. Danh sách các Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Tập đoàn không có Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

6.h. Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Lô B6, đường D1, KCN Trà Kha, phường 8,

75 - C
TY
HỮU H
À TƯ V
VIỆ
ĐỒ C

Tên đơn vị	Địa chỉ
tại Bạc Liêu	thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường 1, TX Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14, số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường 8, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh

Ngoài ra, Tập đoàn còn có các cửa hàng trực thuộc trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

6i Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Trong kỳ, Tập đoàn không có những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn có 662 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (số đầu năm là 665 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các thông tư sửa đổi, bổ sung và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê tối đa 50 năm.

Chi phí thuê kho

Chi phí thuê kho phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 12 tháng.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Tài sản cố định khác	03 - 07 năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất; được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (20 - 50 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Doanh nghiệp đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Quỹ lương

Quỹ lương của Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau – Công ty mẹ trích theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 03 năm 2024 thông qua kế hoạch định biên lao động và quỹ lương năm 2024. Theo đó, Quỹ lương công ty mẹ được trích theo đơn giá tiền lương 8.500.000 VND x 12 tháng x 612 người.

Quỹ lương của Công ty CP In Bạc Liêu – Công ty con được trích theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ-2024 ngày 12 tháng 05 năm 2024. Công ty con xác định quỹ lương 6 tháng đầu năm 2024 theo đơn giá tiền lương 6.000.000 VND x 6 tháng x 70 người.

14. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu

quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá chủ yếu là bán bách hóa và xăng dầu, điện máy...

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu chưa thực hiện

Là tiền lãi trả góp từ bán hàng điện máy trong kỳ.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản hàng bán bị trả lại.

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

22. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt

động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	32.425.656.848	34.141.637.479
Tiền gửi ngân hàng	15.614.123.932	19.152.079.528
Các khoản tương đương tiền	1.500.000.000	4.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	1.500.000.000	4.000.000.000
Cộng	49.539.780.780	57.293.717.007

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tập đoàn không có tiền gửi ngân hàng bị phong tỏa để đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2.a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bạc Liêu	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau ^(*)	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000	1.404.000.000
Cộng	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000	6.404.000.000

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với số tiền 1.404.000.000 VND được sử dụng để cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

2.b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tập đoàn không có đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

2.c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	(3.209.264.900)	5.290.312.300	8.499.577.200	(3.948.686.600)	4.550.890.600
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	-	21.500.000	21.500.000	-	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Đầu tư Petec	4.186.371.000	(2.591.563.000)	1.594.808.000	4.186.371.000	(3.309.226.600)	877.144.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	(176.711.700)	135.288.300	312.000.000	(182.593.800)	129.406.200
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	(211.380.000)	214.620.000	426.000.000	(207.000.000)	219.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	(229.610.200)	324.096.000	553.706.200	(249.866.200)	303.840.000
Cộng	8.499.577.200	(3.209.264.900)	5.290.312.300	8.499.577.200	(3.948.686.600)	4.550.890.600

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu;
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Do đó, Tập đoàn xác định giá trị hợp lý bằng giá gốc đầu tư trừ đi dự phòng. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này sẽ được điều chỉnh lại khi xác định được giá trị hợp lý theo quy định.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu năm	(3.948.686.600)	(3.790.091.100)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	739.421.700	522.605.900
Số cuối kỳ	(3.209.264.900)	(3.267.485.200)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tập đoàn không có khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Tập đoàn không có cam kết góp vốn trong tương lai.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu các khách hàng của nhóm hàng

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	70.767.320.959	74.592.882.706
Phải thu khách hàng Bách hóa	64.215.249.971	67.455.712.651
Phải thu khách hàng Xăng dầu	2.171.266.272	4.292.992.260
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.018.670.000	2.035.256.001
Nhà Xuất bản Giáo dục tại Tp.Cần Thơ	1.244.005.888	-
Các khách hàng khác	1.118.128.828	808.921.794
Cộng	70.767.320.959	74.592.882.706

Phải thu các khách hàng của chi nhánh, cửa hàng

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	70.767.320.959	74.592.882.706
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm	13.527.108.711	11.044.635.084
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Tp. Cà Mau	13.071.070.168	12.413.139.329
CN Công ty CP TN Cà Mau tại Kiên Giang	10.552.244.158	18.623.461.217
Cửa hàng Bách hóa Năm Căn	6.977.217.412	7.486.765.114
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Ngã Năm	6.189.572.153	4.563.512.352
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	6.032.006.379	6.929.191.812
Các khách hàng khác	14.418.101.978	13.532.177.798
Cộng	70.767.320.959	74.592.882.706

Công ty mẹ thể chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh V.21).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước các bên liên quan	-	2.124.000
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – CN Cà Mau	-	2.124.000
Trả trước cho các khách hàng khác	6.450.117.940	9.987.466.321
Công ty TNHH XD - PCCC Oanh Liệt	1.078.309.692	789.408.660
Công ty TNHH Du lịch Năng Vàng	526.980.000	-
Công ty CP Sữa Quốc tế - (KG)	523.365.325	273.585.887
Các khách hàng khác	4.321.462.923	8.924.471.774
Cộng	6.450.117.940	9.989.590.321

5. Phải thu khác

5.a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	238.346.900	-	57.840.000	-
Tạm ứng	238.346.900	-	57.840.000	-
- Lâm Quốc Khánh	238.346.900	-	57.840.000	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	9.976.676.564	-	17.611.001.985	-
Ký cược, ký quỹ	3.904.419.340	-	5.511.438.000	-
Tạm ứng	1.120.332.385	-	455.915.040	-
- Trần Công Đăng	715.154.930	-	234.079.340	-
- Các nhân viên khác	405.177.455	-	221.835.700	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	86.569.377	-	75.336.164	-
Dự thu các khoản thưởng, chiết khấu từ nhà cung cấp	4.332.470.156	-	11.265.638.738	-
Phải thu ngắn hạn khác	532.885.306	-	302.674.043	-
Cộng	10.215.023.464	-	17.668.841.985	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

Ký cược, ký quỹ

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu về ký cược, ký quỹ các bên liên quan	-	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ các tổ chức và cá nhân khác	3.904.672.493	5.511.438.000
Công ty CP HH Vedan Việt Nam	1.120.000.000	2.240.000.000
CN Công ty Sữa Vinamilk Việt Nam tại Cần Thơ	540.000.000	532.000.000
CN Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (VN) tại Cần Thơ – Cà Mau	992.250.000	-
CN Công ty CP Acecook Việt Nam tại Vĩnh Long	588.000.000	973.000.000
Các khách hàng khác	664.422.493	1.766.438.000
Cộng	3.904.672.493	5.511.438.000

5.b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự Phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.687.484.000	-	5.396.996.000	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam (VBB)	5.210.223.000	-	4.935.685.000	-
Phải thu khác	477.261.000	-	461.311.000	-
Cộng	5.687.484.000	-	5.396.996.000	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Nợ xấu

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng bách hóa	1.881.865.091	8.777.000	1.987.596.684	32.129.000
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Trà Kha	387.000.000	-	394.000.000	-
Cửa hàng Công nghệ Thực phẩm Hộ Phòng	310.996.975	-	318.770.000	-
Cửa hàng Bách Hóa An Minh	209.175.110	-	212.150.005	-
Cửa Hàng Công nghệ Thực phẩm Trà Kha	453.079.486	-	455.079.486	-
Cửa hàng PP Hàng tiêu dùng Sóc Trăng	184.000.000	-	198.000.000	-
Khách hàng các cửa hàng, chi nhánh khác	337.613.520	8.777.000	409.597.193	32.129.000
Cộng	1.881.865.091	8.777.000	1.987.596.684	32.129.000

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng Giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu năm	(1.955.467.684)	(2.402.425.726)
Trích lập dự phòng	(1.100.000)	(96.700.844)
Hoàn nhập dự phòng	83.479.593	345.806.500
Số cuối kỳ	(1.873.088.091)	(2.153.320.070)

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng tồn kho	84.003.778	502.105.056
Cộng	84.003.778	502.105.056

8. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	13.132.458.006	-	12.616.605.757	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.466.344.500	-	1.650.638.589	-
Công cụ, dụng cụ	93.548.621	-	75.622.438	-
Hàng hóa	217.882.926.008	-	235.236.794.383	-
Cộng	232.575.277.135	-	249.579.661.167	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

- Tập đoàn không có Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 84.302.871.282 VND (số đầu năm là 96.544.259.001 VND).

9. Chi phí trả trước

9.a. Chi phí trả trước ngắn hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hiểm tài sản	389.186.831	24.777.573
Chi phí sửa chữa	213.629.170	305.816.737
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.360.750	35.845.746
Cộng	645.176.751	366.440.056

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu năm	366.440.056	517.694.844
Tăng trong kỳ	1.133.861.142	971.804.632
Phân bổ trong kỳ	(855.124.447)	(820.463.936)
Số cuối kỳ	645.176.751	669.035.540

9.b. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết</i>	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	853.883.009	285.256.748
Tiền thuê đất (*)	5.710.369.403	5.823.463.121
Chi phí sửa chữa	9.250.897.410	12.379.008.337
Chi phí khác	845.113.476	150.740.134
Cộng	16.660.263.298	18.638.468.340

(*) Theo các hợp đồng thuê đất, nhà kho chi tiết như sau:

- Hợp đồng thuê đất của Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Tổng Giám đốc (**), mục đích thuê xây kho cất chứa hàng bách hóa.
- Hợp đồng thuê đất số 02/HĐKT-2019 ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Địa chỉ thuê: dự án khu đô thị Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CP 544465 – CP 544466 – CP 544467 – CP 544468 – CP 544437 – CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019.
 - + Diện tích: 538,5 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 4.440.000.000 VND
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 588 tháng (hết hạn ngày 31/12/2068).
- Hợp đồng thuê đất số 174/HĐKT-2018 ngày 31 tháng 7 năm 2017

- + Địa chỉ thuê: Dự án khu đô thị thứ Bảy, ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
 - + Theo Giấy chứng nhận số CK 507114 – CK 507115 – CK 507116 do Ủy ban nhân dân huyện An Biên cấp ngày 25 tháng 08 năm 2017.
 - + Diện tích: 567,1 m²
 - + Giá trị hợp đồng: 1.077.490.000 VND.
 - + Thời hạn hợp đồng thuê: 180 tháng (hết hạn ngày 31 tháng 12 năm 2032)
- Và các hợp đồng thuê khác.

(**) Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Hội đồng quản trị ủy quyền cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT – Tổng Giám đốc Công ty ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cụ thể như sau:

1. Quyền sử dụng đất tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, Huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang với diện tích 567,1 m², giá trị chuyển nhượng 1.077.490.000 VND.
2. Quyền sử dụng đất tại ấp 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu với diện tích 901,87 m², giá trị chuyển nhượng 7.770.000.000 VND.

Các Quyền sử dụng đất trên đã được chuyển quyền sở hữu cho Bà Nguyễn Thị Việt Ánh theo các Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, chi tiết như sau:

1. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
2. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
3. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
4. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
5. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
6. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 ngày 05 tháng 01 năm 2019, tại Khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
7. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507114 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507115 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189 m², thời hạn sử dụng lâu dài.
9. Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 507116 ngày 25 tháng 8 năm 2017, tại ấp Bảy Chợ, xã Đông Thái, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, diện tích 189,1 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 3 năm 2024, Hội đồng quản trị thông qua việc chuyển tên 9 phần đất Công ty CP Thương nghiệp Cà Mau đang đứng tên bà Nguyễn Thị Việt Ánh sang cho bà Nguyễn Thị Hiền – Thành viên HĐQT. Theo đó bà Nguyễn Thị Hiền phải thực hiện cam kết việc đứng tên hộ 9 phần đất Công ty trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không được thực hiện việc mua bán và thế chấp các phần đất nêu trên. Đến nay, Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển tên nêu trên.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu năm	18.638.468.340	17.708.913.566
Tăng trong kỳ	2.539.857.563	6.854.983.462
Phân bổ trong kỳ	(4.518.062.605)	(3.952.442.046)
Số cuối kỳ	16.660.263.298	20.611.454.982

Tập đoàn thế chấp tất cả Giấy chứng nhận đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên do Bà Nguyễn Thị Việt Ánh được Công ty uỷ quyền đứng tên để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh mục V.21 và VIII.7).

10. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	90.871.712.045	32.684.405.711	37.720.610.178	1.311.994.939	402.077.098	162.990.799.971
2. Tăng trong kỳ	1.958.690.039	-	6.516.591.549	79.225.172	-	8.554.506.760
<i>Mua sắm trong kỳ</i>	1.958.690.039	-	6.516.591.549	79.225.172	-	8.554.506.760
3. Giảm trong kỳ	(444.460.675)	-	(353.125.000)	-	-	(797.585.675)
<i>Do thanh lý</i>	(444.460.675)	-	(353.125.000)	-	-	(797.585.675)
4. Số cuối kỳ	92.385.941.409	32.684.405.711	43.884.076.727	1.391.220.111	402.077.098	170.747.721.056
Trong đó:						
Đã khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	14.752.191.061	21.555.371.694	10.379.277.505	1.311.994.939	402.077.098	48.400.912.297
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	56.793.671.184	28.726.545.907	25.598.466.556	1.311.994.939	399.432.098	112.830.110.684
2. Tăng trong kỳ	2.650.419.339	518.511.842	1.464.401.081	1.320.420	2.645.000	4.637.297.682
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.650.419.339	518.511.842	1.464.401.081	1.320.420	2.645.000	4.637.297.682
3. Giảm trong kỳ	(444.460.675)	-	(353.125.000)	-	-	(797.585.675)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

Do thanh lý	(444.460.675)	-	(353.125.000)	-	-	(797.585.675)
4. Số cuối kỳ	58.999.629.848	29.245.057.749	26.709.742.637	1.313.315.359	402.077.098	116.669.822.691
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	34.078.040.861	3.957.859.804	12.122.143.622	-	2.645.000	50.160.689.287
2. Tại ngày cuối kỳ	33.386.311.561	3.439.347.962	17.174.334.090	77.904.752	-	54.077.898.365
<i>Trong đó</i>						
- <i>Tạm thời chưa sử dụng</i>	-	-	-	-	-	-
- <i>Đang chờ thanh lý</i>	-	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 84.444.434 VND (xem thuyết minh V.21).
- Một số máy móc thiết bị đang chờ thanh lý theo Quyết định số 24/QĐ-CTyCP IN ngày 12 tháng 6 năm 2024 của Công ty con, nguyên giá của tài sản chờ thanh lý với số tiền 1.088.031.767 VND, giá trị còn lại tương ứng là 0 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
I. Nguyên giá			
1. Số đầu năm	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
2. Tăng trong kỳ	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	849.221.480	849.221.480
II. Giá trị hao mòn			
1. Số đầu năm	1.040.607.811	849.221.480	1.889.829.291
2. Tăng trong kỳ	41.747.436	-	41.747.436
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>41.747.436</i>	-	<i>41.747.436</i>
3. Giảm trong kỳ	-	-	-
4. Số cuối kỳ	1.082.355.247	849.221.480	1.931.576.727
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	35.259.137.372	-	35.259.137.372
2. Tại ngày cuối kỳ	35.217.389.936	-	35.217.389.936
<i>Trong đó:</i>			

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

- Giá trị còn lại của tài sản dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.906.250.256 VND (xem thuyết minh V.21).
- Không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển tăng TSCĐ	Số cuối kỳ
Xây dựng cơ bản	1.270.439.214	173.109.091	(175.481.814)	1.268.066.491
- Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	1.094.957.400
- Hệ thống PCCC kho Bến Tàu A	175.481.814	-	(175.481.814)	-
- Hệ thống PCCC Kho HTD Trà Kha	-	30.000.000	-	30.000.000
Mua sắm tài sản cố định	-	8.554.506.760	(8.554.506.760)	-
Cộng	1.270.439.214	8.584.506.760	(8.729.988.574)	1.124.957.400

Trong đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2024:

- Tập đoàn không có thế chấp, cầm cố công trình xây dựng dở dang để đảm bảo cho các khoản vay.
- Tập đoàn không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ.

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong kỳ	Số cuối kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	422.168.760	(40.225.780)	-	381.942.980
Cộng	422.168.760	(40.225.780)	-	381.942.980

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	212.100.000	-
Công ty TNHH TM & DV Long Hưng – Công ty mẹ	212.100.000	-
Phải trả nhà cung cấp khác	64.924.613.921	51.634.174.650
Công ty TNHH Totalgas Việt Nam	9.677.688.614	9.484.104.431
Công ty CP Hữu hạn Vedan Việt Nam	7.161.698.649	8.122.394.865
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A (Việt Nam) tại Tp. Cần Thơ	5.608.466.586	3.891.805.152
Các khách hàng khác	42.476.760.072	30.135.870.202
Cộng	65.136.713.921	51.634.174.650

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tập đoàn không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước các bên liên quan	-	-
Người mua trả tiền trước nhà cung cấp khác	110.324.078	101.634.467
HKD Hệ thống sữa Bình An	25.284.234	-
Công ty TNHH ĐT Siêu thị Nam Phong Tây Đô	15.639.000	15.639.000
DNTN Tuấn Hùng	10.886.100	-
Các khách hàng khác	58.514.744	85.995.467
Cộng	110.324.078	101.634.467

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	-	839.065.214	7.946.106.354	(7.056.545.861)	-	1.728.625.707
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.800.000	2.005.919.059	2.293.772.301	(3.184.164.818)	127.800.000	1.115.526.542
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.288.800	379.422.091	(387.393.566)	-	6.317.325
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	680.930.936	(546.809.995)	-	134.120.941
Các loại thuế khác	433.490	-	51.000.000	(51.000.000)	433.490	-
Cộng	128.233.490	2.859.273.073	11.351.231.682	(11.225.914.240)	128.233.490	2.984.590.515

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 5%, 8%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế Thu nhập cá nhân

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập cá nhân cho các khoản thu nhập tính thuế theo quy định.

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

17. Phải trả người lao động

<i>Chi tiết</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	5.065.363.193	7.635.255.387
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	<u>5.065.363.193</u>	<u>7.635.255.387</u>

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	5.201.106.457	5.246.817.270
Chi phí lãi vay phải trả	107.208.623	210.197.337
Tiền thuê đất phải trả	667.730.250	-
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	4.426.167.584	5.036.619.933
Cộng	5.201.106.457	5.246.817.270

19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các bên liên quan</i>	-	-
<i>Doanh thu chưa thực hiện liên quan đến các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.059.739.310	886.809.309
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	680.648.400	677.718.400
Doanh thu nhận tiền trước từ việc cho thuê tài sản	379.090.910	209.090.909
Cộng	1.059.739.310	886.809.309

Tập đoàn không có Hợp đồng có khả năng không thực hiện được.

20. Phải trả khác

20a. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả nhà cung cấp khác</i>	14.886.319.259	4.202.979.177
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	179.525.441	150.345.764
Kinh phí công đoàn	242.389.560	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.324.733.960	2.082.682.560
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	4.123.168.029	1.753.448.584
Cộng	14.086.319.259	4.202.979.177

Ngoài khoản phải trả cổ phần hóa, Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

20b. Phải trả dài hạn khác

Là khoản nhận ký quỹ, ký cược về hoạt động cho thuê văn phòng, mặt bằng dài hạn.

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	450.000.000	150.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	450.000.000	150.000.000
Cộng	450.000.000	150.000.000

Tập đoàn không có nợ quá hạn thanh toán.

21. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	150.989.196.694	150.989.196.694	206.542.626.606	206.542.626.606
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.989.196.694	150.989.196.694	206.542.626.606	206.542.626.606
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN Cà Mau ⁽¹⁾	68.065.901.071	68.065.901.071	116.545.674.467	116.545.674.467
Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Cà Mau ⁽²⁾	82.923.295.623	82.923.295.623	89.996.952.139	89.996.952.139
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	150.989.196.694	150.989.196.694	206.542.626.606	206.542.626.606

⁽¹⁾ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 44-2024/HĐ-CMA-QLN ngày 11 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 VND (hạn mức cho vay bao gồm cả dư nợ vay của khách hàng tại ngân hàng theo hợp đồng cho vay hạn mức số 15-2024/HDCV-CMA-QLN ký ngày 14 tháng 3 năm 2024).

- Mục đích vay: tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

- Phương thức cho vay: cho vay theo hạn mức

- Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

- Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 2 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay/ từng lần nhận nợ
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng
- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V.8, V.9, V.10, V.11 và VIII.7):
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AN 512589 do UBND tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 01 tháng 12 năm 2008 cho Công ty, thửa đất số 775, tờ bản đồ số 05, địa chỉ khu 1, thị trấn Vĩnh Châu, huyện Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng, diện tích 211,5 m² theo HĐTC số 44-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 01 tháng 6 năm 2018.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 537991 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 04 tháng 6 năm 2018), thửa đất số 1368, tờ bản đồ số 1, địa chỉ ấp Tắc Thủ, xã Hồ Thị Kỳ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.697,9 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 487003 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 24 tháng 12 năm 2009 cho Công ty, thửa đất số 1110, tờ bản đồ số 2, địa chỉ ấp Lý Ân, xã Hưng Mỹ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau, diện tích 1.870 m² theo Hợp đồng thế chấp số 46-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 06 tháng 6 năm 2018.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406710 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 04 tháng 10 năm 2010 cho Công ty (đăng ký thay đổi ngày 10 tháng 12 năm 2010), thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ tại khu dân cư Đại Lộc, ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 99,7 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số BC 406714 do UBND tỉnh Cà Mau cấp ngày 08 tháng 11 năm 2010 cho Công ty, thửa đất số 241, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ: ấp 2, thị trấn Hộ Phòng, huyện Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích: 874,2 m² theo HĐTC số 54-2019/HD-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019.
 - + Và căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 theo Hợp đồng thế chấp số 48-2018/HĐ-VCB-KHDN ngày 12 tháng 6 năm 2018.
 - + Hàng hóa luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 87-2020/HĐTC-CMA-QLN ngày 16 tháng 3 năm 2020, cụ thể hàng hóa lưu tại các kho: Kho thuốc lá Bạc Liêu, Kho thuốc lá Cà Mau, Kho chi nhánh Kiên Giang, Kho Bách hóa An Minh, Kho Công nghệ thực phẩm Hộ Phòng, Kho Công nghệ thực phẩm Ngã Năm (3 kho).
 - + Theo Hợp đồng thế chấp số 54-2019/HĐ-CMA-QLN ngày 16 tháng 4 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460331 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 11, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 460332 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 12, dự án lấn biển xây dựng đô thị mới thị xã Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466641 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 13, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
 - Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466642 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 14, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466643 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 15, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 125 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB 466644 do UBND tỉnh Kiên Giang cấp ngày 19 tháng 05 năm 2005 (đăng ký thay đổi ngày 19 tháng 02 năm 2019), địa chỉ: Lô H14 – 16, đường Lê Hồng Phong, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá – Kiên Giang, diện tích 155,5 m².

⁽²⁾ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau

Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.009/2024-HĐCVHM/NHCT860-CTYTHUONGNGHIEP ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau.

- Hạn mức vay: 100.000.000.000 VND (Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi Hợp đồng cho vay hạn mức số 86005000.010/2023-HĐCVHM/NHCT860-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 15/6/2023 ký giữa bên cho vay với bên vay theo liệt kê chi tiết tại Phụ lục I Hợp đồng này).

- Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2024 đến ngày 19 tháng 6 năm 2025.
- Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được tính từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng.

- Lãi suất theo từng giấy nhận nợ

- Biện pháp đảm bảo (xem thuyết minh mục V2a, V.3, V.8, V.9, V.10, V.11, và VIII.7):

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.001/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 10 tháng 5 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số X242685 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 02/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24-2, tờ bản đồ số 31, địa chỉ phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 103,3 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110041271 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 23/02/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 24, tờ bản đồ số 31, địa chỉ: 82/4, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 300 m² và quyền sở hữu nhà ở 102,24m².

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.014/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 22 tháng 10 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất do Công ty đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở số X046240 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 24/05/2004, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 285, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 160 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và sử dụng đất đất ở số 9110040735 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 10/04/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 365, tờ bản đồ số 06, địa chỉ: 44/6, đường Trần Phú, phường 7, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích đất ở 179,34 m² và quyền sở hữu nhà ở 180,91m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T959935 do UBND tỉnh Bạc Liêu cấp 18/09/2001, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất - Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu chính lý ngày 04 tháng 03 năm 2019, thửa đất số 99-1 và 99-2, tờ bản đồ số 22, địa chỉ 407 đường 23/8,

phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 1.600 m² (đất ở 300 m² và đất lập vườn 1.300 m²).

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544465 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 186, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544466 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 187, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544467 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 188, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544468 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 189, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,75 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544438 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 190, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 544437 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 05 tháng 01 năm 2019, thửa đất số 191, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m² theo HĐTC số 86005000.002/2019/HĐBĐ/NHCT860 ngày 27 tháng 6 năm 2019.

+ Theo Hợp đồng thế chấp số 86005000.006/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 26 tháng 6 năm 2020: thế chấp các quyền sử dụng đất do Công ty uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị Việt Ánh – TGD đứng tên sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019278 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 183, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019279 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019280 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa đất số 185, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².
- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 019281 do Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 08 tháng 08 năm 2019, thửa

đất số 182, tờ bản đồ số 8-1, địa chỉ khóm 2, phường Hộ Phòng, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu, diện tích 87,8 m².

+ Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bên thế chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thế chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 86005000.011/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020.

+ Hàng hóa thế chấp là Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 86005000.012/2020/HĐBĐ/NHCT860 ngày 23 tháng 9 năm 2020, cụ thể hàng tồn kho tại các kho: Kho Bách hóa Nguyễn Du, Kho Bách hóa Phường 2 (CH), Kho Bách hóa Phường 3 (CH), Kho Bách hóa Phường 8 (CH), Kho Điện máy Cà Mau 1 (lè), Kho Nông ngư cơ Cà Mau, Kho thực phẩm Cà Mau (CH), Kho xăng dầu Cái Nai, Kho xăng dầu phường 4 (CH), Tổng kho Định Bình.

+ Hợp đồng cầm cố hợp đồng tiền gửi số 86005000.003/2022/HĐBĐ/NHCT860 ngày 31/3/2022 trị giá 1.404.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

Chi tiết	Số đầu năm	Số tiền phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	206.542.626.606	969.695.319.468	(1.025.248.749.380)	150.989.196.694
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	116.545.674.467	369.897.678.314	(418.377.451.710)	68.065.901.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Cà Mau	89.996.952.139	599.797.641.154	(606.871.297.670)	82.923.295.623
Cộng	206.542.626.606	969.695.319.468	(1.025.248.749.380)	150.989.196.694

Vay quá hạn

Tập đoàn không có các khoản vay quá hạn chưa thanh toán.

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng do trích lập trong kỳ	Tăng khác trong kỳ	Số sử dụng trong kỳ	Số cuối kỳ
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	-	2.110.843.800	(201.128.900)	1.909.714.900
Cộng	-	-	2.110.843.800	(201.128.900)	1.909.714.900

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

<i>Chi tiết</i>	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.487.497.204	700.000.000	(758.576.027)	2.428.921.177
Quỹ phúc lợi	2.220.471.082	780.074.548	(1.846.200.000)	1.154.345.630
Quỹ thưởng BDH	-	-	-	-
Cộng	4.707.968.286	1.480.074.548	(2.604.776.027)	3.583.266.807

() Chi tiết Quỹ khen thưởng, phúc lợi tăng lợi nhuận trong kỳ:*

<i>Chi tiết</i>	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của Tập đoàn	Tăng do trích lập từ lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Quỹ khen thưởng	700.000.000	-	700.000.000
Quỹ phúc lợi	780.074.548	-	780.074.548
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	-
Cộng	1.480.074.548	-	1.480.074.548

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70-72 Đê Thám, phường 2, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

24. Vốn chủ sở hữu

24a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	30.962.296.792	26.557.826.326	8.179.763.346	250.475.194.209
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.170.884.841	16.702.294.919	(1.861.923.451)	16.011.256.309
Giảm trong năm trước	-	-	-	(34.103.017)	(21.497.776.936)	(112.890.624)	(21.644.770.577)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	32.099.078.616	21.762.344.309	6.204.949.271	244.841.679.941
Tăng trong kỳ	-	-	-	1.480.074.548	7.573.239.402	(824.100.168)	8.229.213.782
Tăng từ KQKD	-	-	-	-	7.573.239.402	(824.100.168)	6.749.139.234
Tăng do phân phối	-	-	-	1.480.074.548	-	-	1.480.074.548
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	(10.222.496.296)	-	(10.222.496.296)
Giảm do phân phối	-	-	-	-	(10.222.496.296)	-	(10.222.496.296)
Số dư cuối kỳ	181.558.680.000	1.578.837.745	1.637.790.000	33.579.153.164	19.113.087.415	5.380.849.103	242.848.397.427

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

3312
 CÔNG
 CHẾ
 1 TOÁN
 HU
 5/24

24.b. Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ cuối kỳ	Số cuối kỳ	Tỷ lệ đầu năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và DV Long Hưng	51,00%	92.594.940.000	51,00%	92.594.940.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	16,17%	29.360.240.000	16,17%	29.360.240.000
Cổ đông khác	32,83%	59.603.500.000	32,83%	59.603.500.000
Cộng	100,00%	181.558.680.000	100,00%	181.558.680.000

24.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
- Vốn góp của chủ sở hữu	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp đầu năm	181.558.680.000	181.558.680.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	181.558.680.000	181.558.680.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.262.347.200	18.155.868.000

Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên, tỷ lệ chia cổ tức năm 2023 là 6%, tương đương 7.262.347.200 VND (tỷ lệ chia cổ tức năm trước là 10%, tương đương 18.155.868.000 VND).

24.d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

24.e. Cổ tức

Cổ tức được chia theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong kỳ	(21.364.000)	(9.315.322.120)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	(21.364.000)	(9.315.322.120)
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau sau ngày kết thúc kỳ kế toán	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

24.f. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ khó đòi được xảy ra trong qua trình kinh doanh;
- Bù đắp những khoản lỗ của Tập đoàn theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu;
- Bổ sung vốn điều lệ cho Tập đoàn;
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Tập đoàn.

24.g. Phân phối lợi nhuận

Số dư đầu năm		21.762.344.309
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024		7.573.239.402
Phân phối trong kỳ:		(10.222.496.296)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.480.074.548	
- Quỹ đầu tư phát triển	1.480.074.548	
- Chia cổ tức năm 2023	7.262.347.200	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ		19.113.087.415

24.h. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Số đầu năm	6.204.949.271	8.179.763.346
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(824.100.168)	(957.725.468)
Giảm do chia cổ tức	-	(224.270.000)
Hoàn nhập phân phối năm trước	-	111.379.376
Số cuối kỳ	5.380.849.103	7.109.147.254

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Chi tiết	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Góc ngoại tệ	VND	Góc ngoại tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	-	13.956.479.328	-	13.977.979.328
Ngoại tệ các loại (USD)	-	-	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.a. Tổng doanh thu

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Doanh thu hàng xăng dầu	474.456.778.606	357.543.014.537
Doanh thu hàng bách hóa	1.594.891.690.943	1.468.363.792.300
Doanh thu hàng điện máy	37.925.817.183	29.069.149.016
Doanh thu hàng gas	32.998.417.626	40.745.706.424
Doanh thu hàng hóa khác	126.647.761.446	117.330.606.640
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.914.716.042	12.060.748.309
Cộng	2.280.835.181.846	2.025.113.017.226

1.b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Giá vốn hàng xăng dầu	460.255.563.625	345.529.737.303
Giá vốn hàng bách hóa	1.535.160.270.863	1.413.492.071.202
Giá vốn hàng điện máy	35.957.524.216	27.694.917.640
Giá vốn hàng gas	30.402.834.230	36.456.214.121
Giá vốn hàng hóa khác	121.063.863.026	114.701.857.224
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.746.541.388	6.032.113.955
Cộng	2.188.586.597.348	1.943.906.911.445

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chiết khấu thanh toán	709.741.184	838.270.881
Lãi bán hàng trả chậm	116.187.000	104.688.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	15.192.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.915.506	304.804.552
Cộng	1.248.843.690	1.262.955.433

4. Chi phí hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lãi tiền vay	4.716.963.256	4.816.256.424
Dự phòng/ (hoàn nhập) các khoản đầu tư	(739.421.700)	(522.605.900)
Chi phí tài chính khác	64.162.500	77.053.140
Cộng	4.041.704.056	4.370.703.664

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên	51.187.234.752	41.473.696.744
Chi phí vật liệu, bao bì	3.248.778.444	3.539.232.546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	780.392.225	1.223.534.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.067.168.068	3.076.080.929
Chi phí mua ngoài	13.764.469.593	10.067.498.160
Chi phí khác bằng tiền	4.915.805.695	4.864.427.603
Cộng	77.963.848.777	64.244.470.809

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí nhân viên	5.650.858.601	6.445.006.326
Chi phí vật liệu quản lý	62.013.787	47.264.582
Chi phí đồ dùng văn phòng	22.570.151	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	51.226.390	75.585.497
Thuế, phí, lệ phí	594.409.667	369.727.983
Chi phí dự phòng	1.100.000	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(83.479.593)	(249.105.656)
Chi phí mua ngoài	1.613.270.172	2.094.334.522
Chi phí khác bằng tiền	629.364.101	2.782.447.084
Cộng	8.541.333.276	11.565.260.338

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Thu từ các khoản thưởng, hỗ trợ	6.065.469.318	7.989.915.732
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	36.363.636	-
Thu từ các khoản nợ đã xóa	32.000.000	21.500.000
Thu nhập khác	2.300.000	66.215.000
Cộng	6.136.132.954	8.077.630.732

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Phạt hành chính	3.537.718	6.966.575
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	293.404.238
Cộng	3.537.718	300.370.813

9. Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được tạm tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.083.137.315	9.948.405.314
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	2.385.724.189	4.276.060.960
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	761.939.383	2.228.474.142
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	3.537.718	40.966.575
Tiền thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	228.000.000	198.500.000
Chi phí lãi vay loại trừ theo Nghị định 132	530.401.665	1.016.081.863
DP trợ cấp thôi việc	-	972.925.704
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	1.623.784.806	2.047.586.818
Cổ tức được chia	(60.000.000)	(15.192.000)
Trợ cấp thôi việc đã chi	(124.153.900)	-
Lợi nhuận sau thuế của Công ty con không tính thuế	1.807.938.706	2.062.778.818
Thu nhập chịu thuế	11.468.861.504	14.224.466.274
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	11.468.861.504	14.224.466.274
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.293.772.301	2.844.893.255

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(194.585.141)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	40.225.780	-
Cộng	40.225.780	(194.585.141)

11. Lãi trên cổ phiếu

11.a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.573.239.402	8.255.822.668
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(757.323.940)	(825.582.267)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>(757.323.940)</i>	<i>(825.582.267)</i>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.815.915.462	7.430.240.401
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	375	409

(*) Tập đoàn tạm tính theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 5 năm 2024 (tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 10%). Các khoản tạm trích này sẽ được điều chỉnh lại theo số trích thực tế khi có Nghị Quyết chính thức của Đại hội cổ đông.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
...	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.155.868	18.155.868

11.b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.815.915.462	7.430.240.401
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
..		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.815.915.462	7.430.240.401
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	375	409

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	18.155.868	18.155.868
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.155.868	18.155.868

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.937.006.782	7.536.091.370
Chi phí nhân công	58.573.016.653	49.971.382.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.679.045.118	3.803.473.403
Chi phí mua ngoài	24.623.223.201	22.440.471.389
Chi phí khác bằng tiền	6.458.136.741	8.088.351.415
Cộng	101.270.428.495	91.839.769.947

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Tập đoàn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền:

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trong kỳ, không phát sinh các khoản tiền và tương đương tiền Tập đoàn đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Thu tiền từ đi vay

Tiền thu từ đi vay là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

4. Tiền trả nợ gốc vay

Tiền trả nợ gốc vay là tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường (xem thuyết minh số V.21).

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Tập đoàn không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

2. Nợ tiềm tàng

Tập đoàn không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	1.363.636.364	1.767.272.727
Trên 1 năm đến 5 năm	6.218.181.818	350.000.000
Trên 5 năm	-	-
Cộng	7.581.818.181	2.117.272.727

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4.a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Chi tiết	06 tháng đầu năm 2024	06 tháng đầu năm 2023
Ông Lâm Quốc Khánh		
Tạm ứng	833.237.900	-
Hoàn ứng	(652.731.000)	-

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của cá nhân (xem thuyết minh số V.21).

Trong kỳ, Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.21-V.9).

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*

<i>Chi tiết</i>	06 tháng đầu năm 2024 ⁽¹⁾	06 tháng đầu năm 2023
Lương, phụ cấp	1.045.281.148	1.084.708.764
Thù lao	282.000.000	288.000.000
Thưởng	92.807.260	-
Cổ tức	-	468.882.500
Cộng	1.420.088.408	1.841.591.264

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành.

(1) Thu nhập 06 tháng đầu năm 2024 là số tạm trình bày theo thực chi, do công ty chưa phân phối quỹ lương theo hiệu quả kinh doanh. Số liệu này sẽ được trình bày lại khi được duyệt chi quỹ lương hiệu quả.

Chi tiết	Lương, phụ cấp	Thù lao	Thưởng	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2024	-	222.000.000	-	-	222.000.000
Hội đồng quản trị					
Nguyễn Tuấn Quỳnh	-	42.000.000	-	-	42.000.000
Nguyễn Thị Hiền	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Thị Việt Anh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	-	30.000.000	-	-	30.000.000
Ban Kiểm soát		60.000.000	-	-	60.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	-	24.000.000	-	-	24.000.000
Trần Chí Hiếu	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ngô Thế Anh	-	18.000.000	-	-	18.000.000
Ban Điều hành	1.045.281.148	-	92.807.260	-	1.138.088.408
Nguyễn Hữu Long	332.450.000	-	28.970.000	-	361.420.000
Phù Chí Anh	222.737.617	-	19.914.000	-	242.651.617
Trần Thị Trúc Linh	222.317.162	-	19.914.000	-	242.231.162
Nguyễn Hoàng Hà My	166.390.500	-	14.935.500	-	181.326.000
Nguyễn Thúy Ái	101.385.869	-	9.073.760	-	110.459.629
Cộng	1.045.281.148	282.000.000	92.807.260	-	1.420.088.408

Chi tiết	Chức vụ	Lương, phụ cấp	Thù lao	Cổ tức	Cộng
06 tháng đầu năm 2023					
<i>Hội đồng quản trị</i>		381.331.664	197.000.000	323.709.500	902.041.164
Nguyễn Tuấn Quỳnh	Chủ tịch HĐQT	-	42.000.000	-	42.000.000
Nguyễn Thị Việt Ánh	Thành viên HĐQT	381.331.664	30.000.000	323.709.500	735.041.164
Nguyễn Thị Hiền	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Hoàng Anh Dũng	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Nguyễn Văn Cảnh	Thành viên HĐQT	-	30.000.000	-	30.000.000
Nguyễn Hoàng Bảo Long	Thành viên HĐQT	-	5.000.000	-	5.000.000
<i>Ban Kiểm soát</i>			60.000.000	55.000.000	115.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng BKS	-	4.000.000	-	4.000.000
Trần Chí Hiếu	Thành viên BKS	-	18.000.000	55.000.000	73.000.000
Ngô Thế Anh	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000
Đỗ Cao Sơn	Trưởng BKS	-	20.000.000	-	20.000.000
<i>Ban Điều hành</i>		703.377.100	31.000.000	90.173.000	824.550.100
Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc	235.940.761	31.000.000	74.945.000	341.885.761
Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc	234.824.112	-	15.228.000	250.052.112
Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc	139.424.993	-	-	139.424.993
Nguyễn Thủy Ái	Kế toán trưởng	93.187.235	-	-	93.187.235
Cộng		1.084.708.764	288.000.000	468.882.500	1.841.591.264

4.b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt ;
- Và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Tập đoàn và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan khác

Chi tiết	6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
Mua hàng hóa	465.680.122.319	335.882.956.270
Trả tiền mua hàng	(465.465.898.319)	(349.321.242.119)

Cam kết bảo lãnh

Tập đoàn không dùng tài sản để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác. Ngoài ra, không có các bên liên quan khác dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.21).

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh chi phí lãi vay vốn hoá.

6. Báo cáo theo bộ phận

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

175
G TY
M HỮU
VÀ T
N VI
HỒ

6.a. Trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Chi tiết	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bách hóa	Hoạt động kinh doanh khác	Cộng
06 tháng đầu năm 2024				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	474.456.778.606	1.594.891.690.943	211.486.712.297	2.280.835.181.846
Giá vốn hàng bán	460.255.563.625	1.535.160.270.863	193.170.762.860	2.188.586.597.348
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.201.214.981	59.731.420.080	18.315.949.437	92.248.584.498
06 tháng đầu năm 2023				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	357.530.954.037	1.468.353.346.845	199.111.235.336	2.024.995.536.218
Giá vốn hàng bán	345.529.737.303	1.413.492.071.202	184.885.102.940	1.943.906.911.445
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.001.216.734	54.861.275.643	14.226.132.396	81.088.624.773

6.b. Trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Tập đoàn toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

- Tập đoàn cầm cố số tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 1.404.000.000 VND để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.2a, V.21).
- Tập đoàn thế chấp khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Cà Mau (xem thuyết minh mục V.3, V.21)
- Tập đoàn thế chấp Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.11 và V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 17.906.250.256 VND (số đầu năm là 17.911.646.188 VND).
- Tập đoàn thế chấp một số hàng tồn kho để đảm bảo khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.8, V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 84.302.871.282 VND (số đầu năm là 96.544.259.001 VND).
- Tập đoàn thế chấp tài sản cố định hữu hình là căn nhà có diện tích xây dựng 99,7 m², diện tích sàn 362,7 m², nhà cấp III, 3 tầng được xây dựng trên thửa đất số 168, tờ bản đồ số 8-1 để đảm bảo cho khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết minh số V.10, V.21). Giá trị sổ sách của tài sản thế chấp tại ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng là 84.444.434 VND (số đầu năm là 116.111.102 VND).

- Bà Nguyễn Thị Việt Ánh – Thành viên HĐQT dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình (Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 09/2018/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018) để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN Cà Mau (xem thuyết minh số V.9, V.21).

Tập đoàn sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Tập đoàn không nhận tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. Cà Mau, ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người lập biểu



QUÁCH DUY TÂM

Kế toán trưởng



NGUYỄN THÚY ÁI

Tổng Giám đốc



NGUYỄN HỮU LONG